

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG

Quốc lộ 91, khóm An Thái, phường Mỹ Thái, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thuế số 1600669108 (số cũ 5203000014) đăng ký lần đầu ngày 01/9/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 09/3/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 09/3/2022 là: 30.507.810.000 VND (*Bằng chữ: Ba mươi tỷ, năm trăm linh bảy triệu, tám trăm mười nghìn đồng*), được chia thành 3.050.781 cổ phần (mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 VND).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: AN GIANG CENTRIFUGAL CONCRETE JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt là: ACECO.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang giao dịch trên thị trường UpCOM tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: ACE.

Trụ sở chính của Công ty tại Quốc lộ 91, khóm An Thái, phường Mỹ Thái, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Anh Tấn	Chủ tịch
Ông Tạ Văn Mẫn	Thành viên
Ông Lê Duy Cửu	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Gắn Em	Thành viên
Ông Phạm Bửu Lộc	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Lê Đức Thọ	Trưởng ban
Ông Đinh Văn Thi	Thành viên
Ông Trần Vương Đức	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Duy Cửu	Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Gắn Em	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lê Duy Cửu
Giám đốc

An Giang, ngày 13 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang, được lập ngày 13/3/2024, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

CÓ T
KIẾ

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



A blue handwritten signature of Đam Tuấn Anh.

Bùi Thị Thúy**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện **CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2024

Đam Tuấn Anh**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5445-2021-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		149.207.587.339	153.510.353.608
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	11.232.347.874	17.139.574.737
1. Tiền	111		11.232.347.874	17.139.574.737
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		108.000.000	127.687.139
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.2	584.000.000	584.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5.2	(476.000.000)	(456.312.861)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80.711.142.013	63.035.802.315
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	96.598.111.182	78.817.444.771
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	3.766.970.255	257.107.655
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	512.766.207	613.245.143
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(20.166.705.631)	(16.651.995.254)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	56.881.522.818	73.147.537.721
1. Hàng tồn kho	141		56.881.522.818	73.147.537.721
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		274.574.634	59.751.696
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	274.574.634	59.751.696
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		18.260.516.653	21.548.463.496
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		10.732.729.093	14.425.175.245
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	9.677.924.438	13.370.370.590
- Nguyên giá	222		123.096.220.953	122.183.550.567
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(113.418.296.515)	(108.813.179.977)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	1.054.804.655	1.054.804.655
- Nguyên giá	228		2.447.373.655	2.447.373.655
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.392.569.000)	(1.392.569.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		941.820.740	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	941.820.740	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.900.000.000	3.900.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2	3.900.000.000	3.900.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.685.966.820	3.223.288.251
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	2.685.966.820	3.223.288.251
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		167.468.103.992	175.058.817.104

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		96.130.771.611	103.564.138.891
I. Nợ ngắn hạn	310		94.423.601.611	103.564.138.891
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	23.560.988.994	20.507.944.554
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	3.110.782.408	797.276.511
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	3.513.368.470	1.955.500.089
4. Phải trả người lao động	314		10.017.256.915	9.712.679.117
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		70.000.000	70.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	630.484.045	709.210.371
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	40.751.553.094	58.504.151.669
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.16	11.878.144.604	11.138.710.999
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		891.023.081	168.665.581
II. Nợ dài hạn	330		1.707.170.000	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	1.707.170.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		71.337.332.381	71.494.678.213
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	71.337.332.381	71.494.678.213
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.507.810.000	30.507.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.507.810.000	30.507.810.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		135.908.000	135.908.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.758.769.220	22.758.769.220
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.934.845.161	18.092.190.993
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		3.064.457.493	838.253.455
- LNST chưa phân phối kì này	421b		14.870.387.668	17.253.937.538
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		167.468.103.992	175.058.817.104

An Giang, ngày 13 tháng 3 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Huỳnh Thanh Mẫn



Trịnh Tấn Đệ




Lê Duy Cửu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	295.481.188.173	313.255.998.102
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		295.481.188.173	313.255.998.102
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	242.213.773.887	265.287.146.549
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		53.267.414.286	47.968.851.553
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	342.794.151	361.095.597
7. Chi phí tài chính	22	6.4	4.097.485.190	3.172.910.774
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.021.561.999</i>	<i>3.131.382.912</i>
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	8.986.694.807	4.085.878.658
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	21.945.996.880	19.834.497.945
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		18.580.031.560	21.236.659.773
11. Thu nhập khác	31	6.7	300.485.371	744.098.275
12. Chi phí khác	32	6.7	273.829.499	430.036.125
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.7	26.655.872	314.062.150
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		18.606.687.432	21.550.721.923
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	3.736.299.764	4.296.784.385
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		14.870.387.668	17.253.937.538
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	4.874	4.230

An Giang, ngày 13 tháng 3 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Huỳnh Thanh Mẫn

Trịnh Tấn Đệ

Lê Duy Cửu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.606.687.432	21.550.721.923
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		4.771.200.290	5.764.760.201
- Các khoản dự phòng	03		4.273.831.121	(10.453.503.423)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(131.586.013)	(482.409.991)
- Chi phí lãi vay	06		4.021.561.999	3.131.382.912
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		31.541.694.829	19.510.951.622
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(21.271.792.716)	4.521.141.595
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16.265.514.903	(8.692.523.430)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6.180.516.426	(15.232.458.377)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		322.498.493	(1.124.443.302)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.021.561.999)	(3.131.382.912)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.800.000.000)	(4.887.206.759)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	17		137.037.500	171.202.500
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	18		(3.673.378.086)	(5.170.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.680.529.350	(14.035.419.063)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(2.020.574.878)	(3.471.491.930)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		21.272.727	272.222.222
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		131.586.013	210.187.769
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.867.716.138)	(2.989.081.939)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		172.013.290.903	225.484.117.587
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(188.058.719.478)	(206.594.072.006)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.674.611.500)	(13.806.875.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(26.720.040.075)	5.083.170.581
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(5.907.226.863)	(11.941.330.421)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.139.574.737	29.080.905.158
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	11.232.347.874	17.139.574.737

An Giang, ngày 13 tháng 3 năm 2024

Người lập

Huỳnh Thanh Mẫn

Kế toán trưởng

Trịnh Tấn Đệ

Giám đốc



Lê Duy Cửu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thuế số 1600669108 (số cũ 5203000014) đăng ký lần đầu ngày 01/9/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 09/3/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 09/3/2022 là: 30.507.810.000 VND (*Bằng chữ: Ba mươi tỷ, năm trăm linh bảy triệu, tám trăm mười nghìn đồng*), được chia thành 3.050.781 cổ phần (mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 VND).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: AN GIANG CENTRIFUGAL CONCRETE JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: ACECO.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang giao dịch trên thị trường UpCOM tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: ACE.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại Quốc lộ 91, khóm An Thới, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 341 người (tại ngày 31/12/2022 là 349 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: Sản xuất và kinh doanh sản phẩm bê tông công nghiệp (trụ điện, cọc, ống cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm); Xây lắp đường dây và trạm biến áp điện đến 110KV, điện dân dụng và công nghiệp; Thi công các công trình xây dựng công nghiệp, công cộng, cơ sở hạ tầng, thủy lợi và dân dụng; Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cơ khí (thiết bị nâng, thiết bị chuyên dùng sản xuất sản phẩm bê tông công nghiệp, kết cấu thép, sản phẩm phi tiêu chuẩn); Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư và thiết bị kỹ thuật; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy; Tư vấn đầu tư, xây dựng; Chuyển giao công nghệ sản xuất sản phẩm bê tông công nghiệp. Thiết kế sản phẩm bê tông ly tâm ứng lực trước, sản phẩm cầu kiện bê tông đúc sẵn của công ty; Nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy sản (tuân thủ các qui định pháp luật về đất đai môi trường, xây dựng và những văn bản khác có liên quan trước khi tiến hành sản xuất, chế biến); Tư vấn đầu tư xây dựng, chuyển giao công nghệ sản xuất sản phẩm bê tông công nghiệp./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất và kinh doanh sản phẩm bê tông công nghiệp (trụ điện, cọc, ống cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn).

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Đối với hoạt động thi công xây lắp, cung cấp sản phẩm bê tông cho các công trình dân dụng và công nghiệp của Công ty phụ thuộc vào từng hợp đồng, đơn đặt hàng, dự án mà Công ty thực hiện.

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2015/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

0
0
N
N
M
V
A

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư***

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc khác	05 - 10
Máy móc, thiết bị khác	03 - 07
Phương tiện vận tải	03 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Tài sản cố định khác	02 - 05

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất: Là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

019
T
H
01
TN
01

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình(Tiếp theo)

Tài sản vô hình là các Quyền sử dụng đất sau:

Thửa đất số 13 tờ bản đồ số 44, phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang với thời gian sử dụng lâu dài.

Thửa đất số 308 tờ bản đồ số 20, đường Trần Quang Khải, Khóm Trung An, phường Mỹ Thới, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang với thời gian sử dụng lâu dài.

Thửa đất số 45 tờ bản đồ số 25, phường Mỹ Thới, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang với thời gian sử dụng lâu dài.

Thửa đất số 1 tờ bản đồ số 26, phường Mỹ Thới, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang với thời gian sử dụng đến tháng 01/2051.

Thửa đất số 42 tờ bản đồ số 44, phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang với thời gian sử dụng đến ngày 30/12/2066.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí: Công cụ, dụng cụ xuất dùng; Chi phí trả trước chờ phân bổ.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong thời gian 24 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước 01 lần cho cả thời gian thuê được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 50 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Dự phòng bảo hành sản phẩm, dự phòng chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích lập các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính(Tiếp theo)**

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế phù hợp với quy định về pháp luật thuế hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm sau khi trừ đi phần trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng trong năm, Công ty chỉ sản xuất và kinh doanh sản phẩm bê tông công nghiệp tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	390.525.095	338.477.022
Tiền gửi ngân hàng	10.841.822.779	16.801.097.715
Tổng	11.232.347.874	17.139.574.737

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2023				01/01/2023			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp điện Bạc Liêu	1.000	108.000.000	(i)	-	1.000	108.000.000	(i)	-
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Dung Quất	47.600	476.000.000	(i)	(476.000.000)	47.600	476.000.000	(i)	(456.312.861)
Tổng		584.000.000		(476.000.000)		584.000.000		(456.312.861)

(i) Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

b. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	Tỷ lệ		31/12/2023 (VND)				01/01/2023 (VND)			
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	26%	26%	3.900.000.000	-	-	3.900.000.000	3.315.000.000	-		
Tổng			3.900.000.000		-	3.900.000.000	3.315.000.000	-		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Điện Bạc Liêu	19.687.801.465	14.599.241.169
Phải thu các đối tượng khác	76.910.309.717	64.218.203.602
Tổng	96.598.111.182	78.817.444.771
<i>Trong đó, Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)</i>	<i>496.650.000</i>	-

Tại ngày 31/12/2023, Công ty đã thế chấp số dư nợ phải thu khách hàng và hàng tồn kho để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang với tổng số dư nợ gốc của 2 chỉ tiêu tại mọi thời điểm không được thấp hơn 19.500.000.000 VND.

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ CTC	2.657.050.000	-
Các đối tượng khác	1.109.920.255	257.107.655
Tổng	3.766.970.255	257.107.655

5.5 Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tạm ứng	27.032.810	-	156.488.428	-
Phải thu khác (i)	485.733.397	-	456.756.715	-
Tổng	512.766.207	-	613.245.143	-

(i) Chi tiết Phải thu khác

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
BHXH, BHYT, BHTN				
Cán bộ nhân viên Công ty	186.229.226	-	189.165.226	-
Cổ tức Công ty CP Bé tông Ly tâm Dung Quất	24.000.000	-	24.000.000	-
Phải thu Cán bộ nhân viên Công ty	275.504.171	-	243.591.489	-
Tổng	485.733.397	-	456.756.715	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.6 Nợ xấu

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp điện Bạc Liêu	4.556.561.905	3.189.593.333	1.084.222.131	758.955.492
Công ty Cổ phần Xây lắp Thương mại Chánh Phúc	4.473.464.600	-	4.473.464.600	2.236.732.300
Công ty TNHH XD & TM 939	5.208.740.620	2.604.370.310	2.837.656.820	1.986.359.774
Công ty TNHH Xây dựng Phát triển Miền Nam	3.218.053.800	987.681.260	2.505.617.800	1.150.053.860
Công ty TNHH XDĐ Minh Sang	-	-	5.214.309.789	3.650.016.852
Các đối tượng còn lại	12.664.379.654	3.172.850.045	17.013.309.171	6.694.466.779
Tổng	30.121.200.579	9.954.494.948	33.128.580.311	16.476.585.057

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	23.661.560.896	-	33.891.242.272	-
Công cụ, dụng cụ	344.156.987	-	366.043.820	-
Thành phẩm	32.875.804.935	-	38.774.883.629	-
Hàng hóa	-	-	115.368.000	-
Tổng	56.881.522.818	-	73.147.537.721	-

Tại ngày 31/12/2023, Công ty đã thế chấp số dư nợ phải thu khách hàng và hàng tồn kho để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang với tổng số dư nợ gốc của 2 chi tiêu tại mọi thời điểm không được thấp hơn 19.500.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG

Quốc lộ 91, Khóm An Thới,

phường Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2023	40.993.417.144	39.127.603.998	23.219.882.282	610.737.340	18.231.909.803	122.183.550.567
Tăng trong năm	-	-	-	-	1.078.754.138	1.078.754.138
Mua, giá công trong năm	-	-	-	-	1.078.754.138	1.078.754.138
Giảm trong năm	(79.228.638)	(37.333.333)	(49.521.781)	-	-	(166.083.752)
Thanh lý, nhượng bán	(79.228.638)	(37.333.333)	(49.521.781)	-	-	(166.083.752)
Số dư tại ngày 31/12/2023	40.914.188.506	39.090.270.665	23.170.360.501	610.737.340	19.310.663.941	123.096.220.953
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2023	37.938.690.569	35.014.252.321	17.850.749.736	554.553.464	17.454.933.887	108.813.179.977
Tăng trong năm	1.061.352.473	1.353.493.889	1.417.800.651	20.286.672	918.266.605	4.771.200.290
Khấu hao trong năm	1.061.352.473	1.353.493.889	1.417.800.651	20.286.672	918.266.605	4.771.200.290
Giảm trong năm	(79.228.638)	(37.333.333)	(49.521.781)	-	-	(166.083.752)
Thanh lý, nhượng bán	(79.228.638)	(37.333.333)	(49.521.781)	-	-	(166.083.752)
Số dư tại ngày 31/12/2023	38.920.814.404	36.330.412.877	19.219.028.606	574.840.136	18.373.200.492	113.418.296.515
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	3.054.726.575	4.113.351.677	5.369.132.546	56.183.876	776.975.916	13.370.370.590
Tại ngày 31/12/2023	1.993.374.102	2.759.857.788	3.951.331.895	35.897.204	937.463.449	9.677.924.438

Trong đó:

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 là 2.309.808.693 VND (tại ngày 01/01/2023 là 3.925.018.409 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31/12/2023 là 563.428.500 VND (tại ngày 01/01/2023 là 86.855.114 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá tại ngày 31/12/2023 là 98.086.492.677 VND (tại ngày 01/01/2023 là 91.528.176.094 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2023	2.447.373.655	2.447.373.655
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	<u>2.447.373.655</u>	<u>2.447.373.655</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 01/01/2023	1.392.569.000	1.392.569.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	<u>1.392.569.000</u>	<u>1.392.569.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2023	<u>1.054.804.655</u>	<u>1.054.804.655</u>
Tại ngày 31/12/2023	<u>1.054.804.655</u>	<u>1.054.804.655</u>

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 1.392.569.000 VND (tại ngày 01/01/2023 là 1.392.569.000 VND).

Công ty đã thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 là 1.054.804.655 VND (tại ngày 01/01/2023 là 1.054.804.655 VND).

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công trình Trạm trộn bê tông 75m ³ /h và thiết bị phụ trợ		
(i)	856.639.370	-
Móng + nền nhà xưởng trạm trộn 75m ³ /h	650.944.958	-
Móng trạm trộn bê tông 75m ³ /h	46.598.289	-
Móng silo xi măng 300 tấn	159.096.123	-
Hệ thống silo xi măng 80T (Xưởng cọc)	42.317.734	-
Nhà bao che trạm trộn mở rộng	42.863.636	-
Tổng	<u>941.820.740</u>	-

(i) Tại ngày 31/12/2023, Công ty đã thế chấp công trình “Trạm trộn bê tông 75m³/h và thiết bị phụ trợ” để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang với giá trị tại ngày 31/12/2023 là 856.639.370 (tại ngày 01/01/2023 là 0 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.11 Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	274.574.634	59.751.696
Chi phí sửa chữa hàng rào Nhà Văn hóa	-	59.751.696
Cải tạo khuôn trụ	274.574.634	-
Dài hạn	2.685.966.820	3.223.288.251
Chi phí thuê đất (i)	1.545.261.300	1.581.128.100
Chi phí cải tạo công trục 5T (Cầu kiện)	-	27.190.912
Chi phí mở rộng móng công trục 10T (XTT)	-	102.317.747
Chi phí nâng nền móng máy tiện	60.889.942	304.449.706
Chi phí cải tạo nắp hầm hấp (BH)	27.628.627	138.143.167
Chi phí sửa chữa hàng rào xưởng cọc (GD2)	37.361.115	127.027.779
Chi phí nâng nền kho thép ửng ứng lực	63.333.334	147.777.778
Chi phí móng gối kê sản phẩm NM Bình Hòa	295.940.817	591.881.637
Chi phí thay điện nguồn cho NM Bình Hòa	101.685.717	203.371.425
Chi phí trả trước dài hạn khác	553.865.968	-
Tổng	2.960.541.454	3.283.039.947

(i) Chi phí thuê đất là tiền thuê đất trả tiền 01 lần cho cả thời hạn thuê, vị trí tại Phường Bình Đức, TP .Long Xuyên, tỉnh An Giang, diện tích khu đất 1.234 m² với nguyên giá là 1.793.340.000 VND, Công ty phân bổ tương ứng với thời gian thuê là 50 năm kể từ thời điểm tháng 02 năm 2017.

Tại ngày 31/12/2023, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất thuê đề cập bên trên để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 là 1.545.261.300 VND (tại ngày 01/01/2023 là 1.581.128.100 VND).

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thương mại Đức Hùng Long Xuyên	5.172.654.629	5.172.654.629	4.600.130.819	4.600.130.819
Công ty CP Vật tư Xây dựng Minh Hà	3.988.007.674	3.988.007.674	3.614.938.390	3.614.938.390
Công ty TNHH Năng lượng Châu Âu	2.191.300.665	2.191.300.665	2.755.454.597	2.755.454.597
DNTN Đức Hùng Long Xuyên	1.787.491.200	1.787.491.200	961.990.590	961.990.590
Các đối tượng còn lại	10.421.534.826	10.421.534.826	8.575.430.158	8.575.430.158
Tổng	23.560.988.994	23.560.988.994	20.507.944.554	20.507.944.554

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Kim Sơn	2.000.000.000	-
Công ty CP Bê tông Ly tâm Nha Trang	372.933.209	372.933.209
Các đối tượng khác	737.849.199	424.343.302
Tổng	3.110.782.408	797.276.511

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
Phải nộp	1.955.500.089	18.127.219.156	16.569.350.775	3.513.368.470
Thuế GTGT	721.774.909	8.695.774.496	8.116.481.815	1.301.067.590
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.430.719.031	4.430.719.031	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	380.564.764	380.564.764	-
Thuế TNDN	996.784.385	3.736.299.764	2.800.000.000	1.933.084.149
Thuế thu nhập cá nhân	236.870.355	590.546.396	548.312.580	279.104.171
Thuế tài nguyên	70.440	1.263.600	1.221.480	112.560
Tiền thuê đất	-	271.879.692	271.879.692	-
Các loại thuế khác	-	20.171.413	20.171.413	-

5.15 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	454.451.778	536.380.358
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	10.354.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	176.032.267	162.476.013
Tổng	630.484.045	709.210.371

5.16 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	6.795.844.604	4.986.260.999
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	5.082.300.000	3.152.450.000
Dự phòng phải trả khác	-	3.000.000.000
Tổng	11.878.144.604	11.138.710.999

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG

Quốc lộ 91, khóm An Thới,
phường Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Số có khả năng trả nợ				Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị	Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	40.751.553.094	40.751.553.094	170.306.120.903	188.058.719.478	58.504.151.669	58.504.151.669
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang (i)	21.534.243.271	21.534.243.271	106.434.721.248	124.303.084.939	39.402.606.962	39.402.606.962
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (ii)	19.217.309.823	19.217.309.823	63.871.399.655	63.755.634.539	19.101.544.707	19.101.544.707
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.707.170.000	1.707.170.000	1.707.170.000	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang (iii)	1.707.170.000	1.707.170.000	1.707.170.000	-	-	-
Tổng	42.458.723.094	42.458.723.094	172.013.290.903	188.058.719.478	58.504.151.669	58.504.151.669

Đơn vị tính: VND

(i) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang

Hợp đồng	Theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2023/549076/HHTD ngày 10/10/2023;
Hạn mức vay	59.800.000.000 VND, bao gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi để đáp ứng nhu cầu vay vốn, mở L/C, bảo lãnh;
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
Thời hạn vay	Kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng hạn mức này, tối đa đến ngày 30/9/2024;
Lãi suất vay	Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
Hình thức đảm bảo tiền vay	Thế chấp các quyền sử dụng đất, nhà cửa vật kiến trúc, xe ô tô, sà lan, máy móc, thiết bị và tài sản khác thuộc quyền sở hữu của Công ty;
Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2023	21.534.243.271 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn (Tiếp theo)

(ii) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang

Hợp đồng	Theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 109/2023-HĐCVHM/NHCT740-ACECO ngày 16/11/2023;
Hạn mức vay	35.000.000.000 VND, bao gồm cả vay vốn, mở L/C, bảo lãnh;
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
Thời hạn vay	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
Lãi suất vay	Quy định trên từng Giấy nhận nợ và điều chỉnh 01 tháng một lần;
Hình thức đảm bảo tiền vay	Thế chấp các quyền sử dụng đất, nhà cửa vật kiến trúc,, máy móc, thiết bị và tài sản khác thuộc quyền sở hữu của Công ty;
Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2023	19.217.309.823 VND.

(iii) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang

Hợp đồng	Hợp đồng tín dụng số 02/2023/549076/HĐTD ngày 11/12/2023;
Số tiền vay	4.000.000.000 VND;
Mục đích vay	Lắp đặt trạm trộn bê tông và thiết bị phụ trợ;
Thời hạn vay	60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
Lãi suất vay	8,5%/ năm và được điều chỉnh 6 tháng/ lần theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh;
Hình thức đảm bảo tiền vay	Tài sản thế chấp hình thành trong tương lai từ công trình xây dựng và lắp đặt thiết bị “Trạm trộn bê tông 75m3/h và thiết bị phụ trợ”;
Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2023	1.707.170.000 VND.

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2022	30.507.810.000	135.908.000	22.758.769.220	19.566.767.955	72.969.255.175
Lãi trong năm trước	-	-	-	17.253.937.538	17.253.937.538
Trích lập các quỹ	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(13.728.514.500)	(13.728.514.500)
Số dư tại ngày 31/12/2022	30.507.810.000	135.908.000	22.758.769.220	18.092.190.993	71.494.678.213
Số dư tại ngày 01/01/2023	30.507.810.000	135.908.000	22.758.769.220	18.092.190.993	71.494.678.213
Lãi trong năm nay	-	-	-	14.870.387.668	14.870.387.668
Trích lập các quỹ (i)	-	-	-	(4.350.000.000)	(4.350.000.000)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(10.677.733.500)	(10.677.733.500)
Số dư tại ngày 31/12/2023	30.507.810.000	135.908.000	22.758.769.220	17.934.845.161	71.337.332.381

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết số 12/NQ-ACECO ngày 20/4/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 như sau:

- Trích lập các quỹ:

+ Khen thưởng: 2.500.000.000 VND

+ Quỹ phúc lợi: 800.000.000 VND

+ Thưởng HĐQT, BKS và Thư ký: 700.000.000 VND

+ Thưởng Giám đốc: 350.000.000 VND

- Chia cổ tức năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 35% trên vốn điều lệ, tương ứng số tiền 10.677.733.500 VND.

(*) Ngày 28/02/2024 Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 05/NQ-ACECO-HĐQT về việc tạm ứng cổ tức đợt 01 năm 2023 với tỷ lệ là 10%/vốn điều lệ (01 cổ phiếu được nhận 1.000 đồng), thời gian chi trả cổ tức vào ngày 30/5/2024. Khoản cổ tức phải trả này chưa được ghi nhận tại Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2023 (VND)			Tại ngày 01/01/2023 (VND)		
	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	50,7%	1.546.533	15.465.330.000	50,7%	1.546.533	15.465.330.000
Các cổ đông khác	49,3%	1.504.248	15.042.480.000	49,3%	1.504.248	15.042.480.000
Tổng	100%	3.050.781	30.507.810.000	100%	3.050.781	30.507.810.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	30.507.810.000	30.507.810.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	30.507.810.000	30.507.810.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.677.733.500	13.728.514.500

d. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.050.781	3.050.781
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.050.781	3.050.781
Cổ phiếu phổ thông	3.050.781	3.050.781
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.050.781	3.050.781
Cổ phiếu phổ thông	3.050.781	3.050.781
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**e. Các quỹ doanh nghiệp**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	22.758.769.220	22.758.769.220
Tổng	22.758.769.220	22.758.769.220

5.19 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**Nợ khó đòi đã xử lý**

	Số tiền nợ gốc	Số tiền đã thu	Số tiền còn nợ	Số tiền xóa nợ
Công ty TNHH Phước Thạnh	3.295.933.349	264.805.100	3.031.128.249	3.031.128.249
Công ty TNHH XD Công trình Hải Thiên	1.697.520.000	1.453.827.600	243.692.400	243.692.400
Công ty Cổ phần DELTA AGF	1.381.380.000	930.506.867	450.873.133	450.873.133
Công ty TNHH Kỹ thuật điện tử CETECH	1.061.060.000	300.000.000	761.060.000	761.060.000
Công ty TNHH Hưng Minh	954.140.000	386.308.400	567.831.600	567.831.600
Tổng	8.390.033.349	3.335.447.967	5.054.585.382	5.054.585.382

(i) Các đối tượng công nợ này được xóa sổ từ năm 2019 do xác định không có khả năng thu hồi. Công ty thực hiện xóa nợ theo Biên bản họp hội đồng xử lý nợ ngày 31/10/2019 của Hội đồng xử lý nợ Công ty.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	295.481.188.173	313.255.998.102
Tổng	295.481.188.173	313.255.998.102

Trong đó, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với bên liên quan
(Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)

819.000.000	322.727.273
-------------	-------------

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	242.213.773.887	265.287.146.549
Tổng	242.213.773.887	265.287.146.549

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi	14.586.013	15.187.769
Cổ tức, lợi nhuận được chia	117.000.000	195.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	211.208.138	150.907.828
Tổng	342.794.151	361.095.597
<i>Trong đó, doanh thu tài chính với bên liên quan (Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)</i>	<i>117.000.000</i>	<i>195.000.000</i>

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	4.021.561.999	3.131.382.912
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	56.236.052	41.527.862
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	19.687.139	-
Tổng	4.097.485.190	3.172.910.774

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên	2.510.208.012	2.678.684.747
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	2.693.434.188	3.135.233.758
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.286.672	20.286.672
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.180.753.077	1.486.611.882
Chi phí bằng tiền khác	772.429.253	660.705.581
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(4.644.704.661)	(8.481.274.681)
Chi phí bảo hành	6.454.288.266	4.585.630.699
Tổng	8.986.694.807	4.085.878.658

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.771.720.089	10.111.165.212
Chi phí vật liệu quản lý	76.110.970	40.639.337
Chi phí khấu hao TSCĐ	287.024.106	997.128.204
Thuế phí và lệ phí	21.435.013	26.443.777
Chi phí dự phòng	8.384.598.331	4.640.502.534
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.664.622.626	6.978.086.395
Chi phí bằng tiền khác	3.231.186.392	4.498.255.508
Hoàn nhập dự phòng	(5.490.700.647)	(7.457.723.022)
Tổng	21.945.996.880	19.834.497.945

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.7 Lợi nhuận khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	21.272.727	272.222.222
Các khoản khác	279.212.644	471.876.053
Tổng	300.485.371	744.098.275
<i>Chi phí khác</i>		
Tiền phạt thuế hàng nhập khẩu	83.724.248	-
Các khoản khác	190.105.251	430.036.125
Tổng	273.829.499	430.036.125
Lợi nhuận khác	26.655.872	314.062.150

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	173.016.683.613	196.384.326.321
Chi phí nhân công	49.590.414.050	50.063.481.356
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.771.200.290	5.764.760.201
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.274.110.223	22.550.032.392
Chi phí khác bằng tiền	23.854.022.141	28.626.794.322
Tổng	264.506.430.317	303.389.394.592

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	18.606.687.432	21.550.721.923
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	191.811.387	128.200.000
<i>Thù lao của Hội đồng quản trị</i>	72.000.000	72.000.000
<i>Chi phí không được trừ</i>	119.811.387	56.200.000
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	117.000.000	195.000.000
<i>Thu nhập từ nhận cổ tức</i>	117.000.000	195.000.000
Thu nhập chịu thuế	18.681.498.819	21.483.921.923
<i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng</i>	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.736.299.764	4.296.784.385
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
Thuế TNDN hiện hành	3.736.299.764	4.296.784.385

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.870.387.668	17.253.937.538
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng HĐQT, Ban kiểm soát, thư ký và Giám đốc (i)	-	(4.350.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.870.387.668	12.903.937.538
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	3.050.781	3.050.781
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.874	4.230

Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng HĐQT, BKS, Thư ký và Giám đốc. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng HĐQT, BKS, thư ký và Giám đốc cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(i) Trình bày lại Chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022:

(ii) Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng HĐQT, Ban kiểm soát, Thư ký và Giám đốc cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được phê duyệt tại các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong năm 2023. Theo đó, Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày lại như sau:

	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND	Chênh lệch VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.253.937.538	17.253.937.538	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng HĐQT, Ban Kiểm soát, Thư ký và Giám đốc	-	(4.350.000.000)	(4.350.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.253.937.538	12.903.937.538	(4.350.000.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	3.050.781	3.050.781	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	5.656	4.230	(1.426)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Thông tin về các bên liên quan****a. Danh sách các bên liên quan**

Stt	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Công ty mẹ
2	Công ty CP Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hoà	Công ty liên kết
3	Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này.	Ảnh hưởng đáng kể

b. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Người quản lý khác

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Người quản lý khác	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	2.917.851.702	2.935.680.312

*Chi tiết như sau:***Thù lao và các lợi ích khác của Hội đồng Quản trị**

Họ tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Trần Anh Tấn	Chủ tịch HĐQT	176.167.000	50.000.000
Ông Hoàng Thế Hiến	Nguyên Chủ tịch HĐQT	-	138.667.000
Ông Lê Duy Cửu	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Thanh Gần Em	Thành viên HĐQT	148.000.000	162.286.000
Ông Phạm Bửu Lộc	Thành viên HĐQT	148.000.000	162.286.000
Ông Tạ Văn Mẫn	Thành viên HĐQT	117.444.000	33.333.000
Ông Trịnh Tấn Đệ	Nguyên thành viên HĐQT	-	128.953.000
Tổng		637.611.000	723.525.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**b. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Người quản lý khác (Tiếp theo)***Thù lao và các lợi ích khác của Ban Kiểm soát*

Họ tên	Chức danh	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Lê Đức Thọ	Trưởng ban BKS	148.000.000	162.286.000
Ông Đinh Văn Thi	Thành viên BKS	74.000.000	81.143.000
Ông Trần Vương Đức	Thành viên BKS	58.723.000	16.667.000
Ông Tạ Văn Mẫn	Nguyên thành viên BKS	-	64.476.000
Tổng		280.723.000	324.572.000

Lương và các lợi ích khác của Ban Giám đốc và Người quản lý khác

Họ tên	Chức danh	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Lê Duy Cừu	Giám đốc	1.139.437.702	1.100.702.312
Ông Nguyễn Thanh Gân Em	Phó Giám đốc	451.905.000	428.682.000
Ông Trịnh Tấn Đệ	Kế toán trưởng	408.175.000	358.199.000
Tổng		1.999.517.702	1.887.583.312

c. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Giao dịch mua			
Công ty CP Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hoà	Mua sản phẩm	137.080.079	-
Tổng		137.080.079	-

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Giao dịch bán			
Công ty CP Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hoà	Bán sản phẩm	819.000.000	322.727.273
Tổng		819.000.000	322.727.273

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Giao dịch khác			
Công ty CP Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hoà	Cổ tức được nhận trong năm	117.000.000	195.000.000
Tổng		117.000.000	195.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**d. Số dư phải thu các bên liên quan**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
Công ty CP Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	Phải thu từ bán hàng	496.650.000	-
Tổng		496.650.000	-

7.2 Số liệu so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

An Giang, ngày 13 tháng 3 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc






Huỳnh Thanh Mẫn

Trịnh Tấn Đệ

Lê Duy Cửu

